SAO Y; Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh; 09/05/2025; 10:26:51

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1039 /QĐ-UBND	*Tây Ninh, ngày 09 tháng 5 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Nhà máy sản xuất vải và giày Sincetech (Việt Nam) Technology của Công ty TNHH công nghệ Sincetech (Việt Nam)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Xét đề nghị phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Công ty TNHH công nghệ Sincetech (Việt Nam) tại Văn bản số 1904/CVGTST ngày 23 tháng 04 năm 2025 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 2479/TTr-SNNMT ngày 28 tháng 4 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Nhà máy sản xuất vải và giày Sincetech (Việt Nam) Technology của Công ty TNHH công nghệ Sincetech (Việt Nam) vị trí thực hiện lô B2.2, đường C4, Khu Công nghiệp Thành Thành Công, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh với các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện quy định tại Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 27 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022

của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Chủ dự án;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- CT và các PCT. UBND tỉnh;
- Sở NN&MT;
- UBND thị xã Trảng Bàng;
- UBND phường An Hoà;
- LĐPV-CVK;
- Lưu: VT, VP. UBND tỉnh.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Chiến

CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN NHÀ MÁY SẢN XUẤT VẢI VÀ GIÀY SINCETECH (VIỆT NAM) TECHNOLOGY

(Kèm theo Quyết định số 1039 /QĐ-UBND ngày 09 tháng 5 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

1. Thông tin về Dự án

1.1. Thông tin chung

- Tên Dự án: Nhà máy sản xuất vải và giày Sincetech (Việt Nam) Technology.

- Địa điểm thực hiện: Lô B2.2, đường C4, KCN Thành Thành Công, phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Công nghệ Sincetech (Việt Nam).

1.2. Quy mô, công suất

- Quy mô sử dụng đất của Dự án: 76.511,50 m².

- Công suất của Dự án: sản xuất vải dệt thoi với quy mô 2.238.920 m²/năm tương đương 1.317 tấn/năm; sản xuất vải dệt kim với quy mô 9.219.081 m²/năm tương đương 5.268 tấn/năm; sản xuất vải giày với quy mô 6.716.760 m²/năm tương dương 2.634 tấn/năm; cho thuê nhà xưởng với diện tích 9.706,6 m^2.

1.3. Công nghệ sản xuất:

- Dây chuyền sản xuất vải dệt thoi: Nguyên liệu sợi các loại → Nhuộm sợi → Dệt vải → Định hình vải→ Cắt mãnh → Kiểm tra vải → Cắt mãnh → Thêu → Cắt tỉa vải thừa → Kiểm tra vải → Đóng gói → Nhập kho.

- Dây chuyền sản xuất vải dệt kim:

+ Quy trình đan dọc: Nguyên liệu → Chỉnh biên → Mắc sợi → Phân chỉ → Điều chỉnh máy → Dệt vải → Kiểm tra vải → Nhuộm vải → Thả vải → Định hình → Cắt mãnh → Thêu → Cắt tỉa vải thừa → Kiểm tra vải → Đóng gói → Nhập kho.

+ Quy trình đan tròn 01: Nguyên liệu → Nhuộm sợi → Dệt vải → Kiểm tra vải → Cắt mãnh → Thêu → Cắt tỉa vải thừa → Kiểm tra vải → Đóng gói → Nhập kho.

+ Quy trình đan tròn 02: Nguyên liệu → Kéo sợi → Nhuộm sợi → Kéo sợi → Kiểm tra → Dệt vải→ Cắt mãnh → Thêu → Cắt tỉa vải thừa → Kiểm tra vải → Đóng gói → Nhập kho.

- Dây chuyền sản xuất vải giày: Nguyên liệu → Nhuộm sợi → Kéo sợi → Kiểm tra → Dệt vải → Cắt tỉa vải thừa → Ủi → Cắt mãnh → Sấy khô → Thêu → Cắt tỉa vải thừa → Kiểm tra vải → Đóng gói → Nhập kho.

1.4. Phạm vi:

1.4.1. Các hạng mục công trình đã thi công, xây dựng (theo Quyết định số

1233/QĐ - UBND ngày 07 tháng 06 năm 2019):

- Các hạng mục công trình chính trên diện tích 18.560,21 m² cụ thể:

+ Nhà xưởng số 1: diện tích xây dựng 4.224,50 m², gồm có 05 tầng: tầng trệt nhuộm vải, nhuộm sợi, giặt vải sau nhuộm, giặt sợi sau nhuộm; tầng lửng cân đong pha trộn hóa chất tự động, thí nghiệm,…; tầng hai dệt vải, định hình vải,…; tầng ba bể chứa nước; tầng bốn sân thượng;

+ Nhà xưởng số 2: diện tích xây dựng 4.224,50 m², gồm có 05 tầng: tầng trệt kéo sợi, dệt vải; tầng lửng kéo sợi; tầng hai dệt vải; tầng ba bể chứa nước; tầng bốn sân thượng;

+ Nhà xưởng số 3: diện tích xây dựng 2.254,25 m², gồm có 03 tầng: tầng trệt nhuộm vải, nhuộm sợi, giặt vải sau nhuộm, giặt sợi sau nhuộm, kho chứa hóa chất nhuộm và phụ trợ, cân đong pha trộn hóa chất; tầng hai kéo sợi; tầng ba phòng thí nghiệm, văn phòng làm việc;

+ Nhà xưởng chính: diện tích xây dựng 7.044,80 m², gồm có 05 tầng với công năng như sau: tầng trệt dệt vải; tầng hai se sợi, kéo sợi; tầng ba thêu vải, cắt vải, đóng gói thành phẩm,…; tầng bốn dệt vải, ủi vải, …;

+ Nhà văn phòng 1: diện tích xây dựng 812,16 m², gồm có 06 tầng với công năng như sau: văn phòng làm việc và ký túc xá công nhân viên;

- Các hạng mục công trình phụ trợ với tổng diện tích xây dựng 2.174,66 m². Cụ thể:

+ Nhà lò hơi: diện tích xây dựng 877,30 m², 01 tầng.

+ Nhà bảo vệ cổng chính: diện tích xây dựng 27,66 m², 01 tầng.

+ Nhà bảo vệ cổng phụ: diện tích xây dựng 15 m², 01 tầng.

+ Nhà bơm + bể nước PCCC 1.000m³: diện tích xây dựng 400 m², 01 tầng.

+ Bể nước ngầm 400m³: diện tích xây dựng 152,40 m², 01 tầng.

+ Bể nước ngầm 100m³: diện tích xây dựng 48 m², 01 tầng.

+ Khu sinh hoạt nhân viên: diện tích xây dựng 654,3 m², 01 tầng.

- Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường và công trình phụ trợ khác với tổng diện tích xây dựng 31.000,66 m². Cụ thể:

+ Trạm xử lý nước thải: diện tích xây dựng 3.245,16 m², 01 tầng.

+ Hạng mục cây xanh: diện tích 15.348,23 m².

+ Hạng mục giao thông, sân bãi: diện tích 12.407,27 m².

1.4.2. Các hạng mục, công trình của Dự án được thi công, xây dựng mới và cải tạo:

- Hạng mục công trình chính, tổng diện tích xây dựng 22.069,40 m². Cụ thể:

+ Nhà xưởng số 4: diện tích xây dựng 6.807,20 m², gồm có 05 tầng với công năng như sau: tầng trệt dệt vải và sợi; tầng hai kho lưu trữ vải; tầng ba kho lưu trữ vải và sợi; tầng bốn kho lưu trữ vải, sợi và cho thuê; tầng năm cho thuê;

+ Nhà xưởng số 5: diện tích xây dựng 9.639 m², gồm có 05 tầng với công năng như sau: tầng trệt dệt vải; tầng hai văn phòng làm việc, kéo sợi,…; tầng ba kho lưu trữ vải và sợi; tầng bốn kho lưu trữ vải và sợi; tầng năm kho lưu trữ vải và sợi;

+ Nhà xưởng số 6: diện tích xây dựng 5.623,20 m², gồm có 06 tầng với công năng như sau: tầng trệt dệt vải; tầng hai văn phòng, kiểm tra vải, cắt vải,…; tầng ba lưu trữ vải và sợi; tầng bốn kho chứa vải và sợi, cắt vải, văn phòng làm việc,…; tầng năm kho chứa vải và sợi, văn phòng làm việc,…; tầng sáu văn phòng làm việc;

- *Hạng mục công trình phụ trợ mới:* Nhà ép bùn, kho chứa hóa chất 02: diện tích xây dựng 336 m², 05 tầng.

- *Hạng mục công trình phụ trợ được cải tạo với tổng diện tích xây dựng 2.370,57 m². Cụ thể:*

+ Nhà xe: diện tích xây dựng 1.827,50 m², 05 tầng.

+ Nhà tủ điện – điều khiển: diện tích xây dựng 266,70 m², 02 tầng.

+ Kho chứa chất thải công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, kho chứa hóa chất 01: diện tích xây dựng 276,37 m², 03 tầng.

1.5. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường

Dự án thuộc loại hình sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ – CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

2. Hạng mục công trình và hoạt động của Dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường

2.1. Giai đoạn thi công, xây dựng

- Hoạt động thi công dào hố móng, tháo dỡ cải tạo các công trình làm phát sinh bụi ảnh hưởng đến môi trường không khí khu vực Dự án và lân cận.

- Hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng và vận chuyển thiết bị, máy móc sản xuất và thiết bị xử lý nước thải, khí thải làm phát sinh bụi, khí thải ảnh hưởng đến môi trường không khí khu vực Dự án.

- Hoạt động vận chuyển đổ bỏ đất dư thừa, phế liệu xây dựng và bàn giao các loại chất thải phát sinh cho đơn vị có chức năng xử lý ảnh hưởng đến môi trường không khí khu vực Dự án.

- Hoạt động xây dựng và cải tạo công trình nhà xưởng sản xuất, công trình phụ trợ làm phát sinh nước thải xây dựng, nước mưa chảy tràn, chất thải rắn xây dựng và chất thải nguy hại, phát sinh bụi, tiếng ồn và mỹ quan khu vực Dự án.

- Tiếng ồn và độ rung từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, máy móc thi công ảnh hưởng tới khu vực Dự án và khu vực lân cận.

2.2. Giai đoạn vận hành

- Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu, nhiên liệu, hóa chất và sản phẩm ra vào Dự án ảnh hưởng đến môi trường không khí khu vực Dự án và lân cận.

- Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất vải dệt thoi, vải dệt kim, vải giày (bao gồm tất cả các lưu trình dệt vải – nhuộm vải và sợi – hoàn thiện vải sau nhuộm) ảnh hưởng đến môi trường không khí khu vực Dự án.

- Bụi, khí thải từ hoạt động vận hành lò dầu tải nhiệt và lò hơi ảnh hưởng đến môi trường không khí khu vực Dự án và lân cận.

- Khí thải phát sinh từ khu vực cân đong, pha trộn hóa chất ảnh hưởng đến môi trường không khí khu vực Dự án và lân cận.

- Nước thải từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên, nước thải sản xuất phát sinh hoạt động sản xuất vải dệt thoi, vải dệt kim, vải giày (bao gồm tất cả các lưu trình dệt vải – nhuộm vải và sợi – hoàn thiện vải sau nhuộm).

- Chất thải rắn và chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động của công nhân viên và hoạt động sản xuất vải dệt thoi, vải dệt kim, vải giày (bao gồm tất cả các lưu trình dệt vải – nhuộm vải và sợi – hoàn thiện vải sau nhuộm) ảnh hưởng đến môi trường đất, nước và mỹ quan khu vực Dự án.

- Tiếng ồn và độ rung phát sinh từ hoạt động sản xuất vải dệt thoi, vải dệt kim, vải giày (bao gồm tất cả các lưu trình dệt vải – nhuộm vải và sợi – hoàn thiện vải sau nhuộm); vận hành các công trình xử lý bụi, khí thải; vận hành công trình xử lý nước cấp và nước thải; vận hành các lò hơi.

3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của Dự án đầu tư

3.1. Nước thải, khí thải

3.1.1. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của nước thải

a) Giai đoạn thi công, xây dựng

- Hoạt động của công nhân phát sinh nước thải sinh hoạt với lưu lượng khoảng 8,0 m^3/ngày. Thành phần ô nhiễm chính: BOD, SS, Amoni (tính theo N), Phosphat (tính theo P).

- Hoạt động của hệ thống cầu xịt rửa xe áp lực cao dùng để vệ sinh bánh xe của các phương tiện giao thông tham gia hoạt động vận chuyển ra vào công trường; vệ sinh máy trộn vữa, máy trộn bê tông với lưu lượng khoảng 3,2 m^3/ngày.

Thành phần ô nhiễm chính: pH, chất rắn lơ lửng (TSS), dầu mỡ khoáng.

b) Giai đoạn vận hành

- Hoạt động sinh hoạt của công nhân viên làm việc tại Dự án phát sinh nước thải sinh hoạt với lưu lượng khoảng 98,4 m^3/ngày. Thành phần ô nhiễm: BOD_5, chất rắn lơ lửng (TSS), Sunfua, Amoni (tính theo N), Nitrat, Phosphat (tính theo P), dầu mỡ động thực vật, Tổng các chất hoạt động bề mặt, Tổng coliforms.

- Hoạt động vận hành dây chuyền sản xuất vải dệt thoi, vải dệt kim, vải giày và các công trình phụ trợ sản xuất tại Dự án phát sinh nước thải sản xuất với lưu lượng khoảng 2.182 m^3/ngày. Thành phần ô nhiễm: BOD_5, Chất rắn lơ lửng (TSS), amoni (tính theo N), nitrat, phốt phat (tính theo P), dầu mỡ khoáng, tổng các chất hoạt động bề mặt, độ màu,...

- Hoạt động sinh hoạt của công nhân viên từ đơn vị thuê nhà xưởng phát sinh nước thải sinh hoạt với lưu lượng khoảng 2 m^3/ngày. Thành phần ô nhiễm: BOD_5, chất rắn lơ lửng (TSS), Sunfua, Amoni (tính theo N), Nitrat, phốt phat (tính theo P), dầu mỡ động thực vật, tổng các chất hoạt động bề mặt, tổng coliforms.

3.1.2. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của bụi, khí thải

a) Giai đoạn thi công, xây dựng:

- Hoạt động thi công san nền (đào nền, đào hố móng, đào mương rãnh); hoạt dộng của phương tiện giao thông tham gia vận chuyển nguyên vật liệu thi công xây dựng, vận chuyển phế thải phát sinh trong quá trình thi công xây dựng; vận hành của các loại máy móc, thiết bị thi công xây dựng các loại; vệ sinh mặt dường; gia công cơ khí; thi công xây dựng các công trình tại Dự án làm phát sinh bụi và khí thải. Thành phần ô nhiễm: bụi tổng (TPS), khí SO_2, CO_2, NO_2, hơi hydrocacbon, CO, khói hàn,…

b) Giai đoạn vận hành:

- Hoạt động của các phương tiện tham gia giao thông ra vào Dự án làm phát sinh bụi, khí thải. Thành phần ô nhiễm: bụi tổng (TPS), khí SO_2, NO_2, CO, VOCs.

- Hoạt động của các dây chuyền máy dệt vải, máy se sợi, máy đánh ống sợi làm phát sinh bụi. Thành phần ô nhiễm: bụi sợi vải (vi nhựa).

- Hoạt động của hệ thống phân phối, định lượng, khuấy trộn, hòa tan nguyên liệu thuốc nhuộm và phụ liệu nhuộm làm phát sinh khí thải. Thành phần ô nhiễm: Lưu lượng, Fomaldehyt, Naphtalen, Benzen.

- Hoạt động đốt nhiên liệu viên nén biomass vận hành lò dầu tải nhiệt và lò hơi cấp nhiệt cho dây chuyền sản xuất vải làm phát sinh bụi, khí thải. Thành phần ô nhiễm: bụi, CO, SO_2, NO_X.

3.2. Chất thải rắn, chất thải nguy hại

3.2.1. Nguồn phát sinh, quy mô của chất thải rắn sinh hoạt

a) Giai đoạn thi công, xây dựng

Hoạt động của công nhân xây dựng phát sinh chất thải rắn sinh hoạt với khối lượng lớn nhất khoảng 80 kg/ngày. Thành phần chủ yếu: thức ăn thừa, rau củ, bao bì, vỏ chai lọ, hộp đựng thức ăn, giấy báo,...

b) Giai đoạn vận hành

Hoạt động sinh hoạt của công nhân viên làm việc tại Dự án phát sinh chất thải rắn sinh hoạt với khối lượng lớn nhất khoảng 1.200 kg/ngày. Thành phần chủ yếu: các loại rau, quả, thức ăn thừa, bao bì giấy, bao bì nilon,...

3.2.2. Nguồn phát sinh, quy mô của chất thải rắn thông thường

a) Giai đoạn thi công, xây dựng

Hoạt động thi công xây dựng phát sinh đất đào hố móng với tổng khối lượng phát sinh khoảng 46.516,66 tấn; phát sinh chất thải rắn xây dựng khoảng 750,2 tấn trong suốt thời gian thi công. Thành phần chủ yếu: bê tông thừa, gạch vỡ, gỗ vụn, mẩu vụn kim loại, bao bì giấy và nilon,...

b) Giai đoạn vận hành

Hoạt động vận hành các dây chuyền sản xuất và các công trình phụ trợ tại Dự án làm phát sinh chất thải rắn thông thường với khối lượng khoảng 4.445,87 tấn/năm. Thành phần chủ yếu:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại
1	Nhựa *(lõi cuộn sợi thải)*	03 02 12	119,02	TT-R	Rắn
2	Tro đáy, xỉ than và bụi lò hơi	04 02 06	2.456,00	TT	Rắn
3	Gỗ *(palet gỗ hư thải bỏ)*	11 02 02	0,85	TT-R	Rắn
4	Chất thải từ sợi dệt chưa qua xử lý hoặc đã qua xử lý *(sợi, vải phế, bụi sợi, bụi vải)*	10 02 10	1.809,10	TT-R	Rắn
5	Nhựa trao đổi ion đã bão hoà hay đã qua sử dụng	12 10 05	0,49	TT	Rắn
6	Giấy và bao bì giấy carton thải bỏ	18 01 05	23,80	TT-R	Rắn
7	Bao bì nhựa *(đã chứa chất khi thải ra không phải là chất thải nguy hại)* thải	18 01 06	36,61	TT-R	Rắn
TỔNG CỘNG		-	**4.445,87**		-

3.2.3. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của chất thải nguy hại

a) Giai đoạn thi công, xây dựng

Hoạt động thi công chuẩn bị mặt bằng và xây dựng tại công trường Dự án làm phát sinh chất thải nguy hại với khối lượng lớn nhất khoảng 852 kg trong suốt quá trình thi công. Thành phần chủ yếu: các loại dầu mỡ thải, giẻ lau dính dầu, hóa chất thải, bao bì nhựa cứng, cặn sơn thừa,...

b) Giai đoạn vận hành

Hoạt động vận hành các dây chuyền sản xuất và các công trình phụ trợ tại Dự án làm phát sinh chất thải nguy hại với khối lượng khoảng 543.581 kg/năm. Thành phần chủ yếu:

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại
1	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực)	08 02 04	275	KS	Rắn
2	Phẩm màu và chất nhuộm thải có các thành phần nguy hại thải bỏ	10 02 02	3.204	KS	Rắn/lỏng
3	Than hoạt tính (trong tháp hấp thụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	800	NH	Rắn
4	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 05	607.000	KS	Rắn
5	Bao bì mềm thải (dã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải	18 01 01	4.632	KS	Rắn
6	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thuỷ tinh hoạt tính thải	16 01 06	150	NH	Rắn
7	Pin, ắc quy thải	16 01 12	100	NH	Rắn
8	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 06 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng NH)	16 01 13	125	NH	Rắn

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại
9	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	750	NH	Lỏng
10	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải	18 01 01	4.632	KS	Rắn
11	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại hoặc chứa áp suất chưa bảo dảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	8.148	KS	Rắn
12	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải	18 01 03	10.345	KS	Rắn
13	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	550	KS	Rắn
14	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	19 05 02	550	KS	Rắn/lỏng
TỔNG CỘNG			**641.261**	-	-

3.3. Tiếng ồn, độ rung

a) Giai đoạn thi công, xây dựng

Hoạt động của các máy móc, thiết bị thi công san nền; thi công xây dựng (máy khoan, máy trộn bê tông, máy trộn vữa, máy dầm, máy hàn,...); phương tiện giao thông tham gia vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng và phế thải xây dựng làm phát sinh tiếng ồn, rung chấn.

b) Giai đoạn vận hành

Hoạt động của các phương tiện tham gia giao thông ra vào Dự án, hoạt động vận hành máy móc, thiết bị của dây chuyền sản xuất vải dệt thoi, vải dệt kim, vải giày, công trình xử lý bụi, khí thải và công trình xử lý nước thải tại Dự án làm phát sinh tiếng ồn, rung chấn.

c) Quy chuẩn so sánh:

Áp dụng QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

3.4. Các tác động khác

a) Giai đoạn thi công, xây dựng:

- Nước mưa chảy tràn với lưu lượng ước tính khoảng 0,2 m^3/s. Thành phần ô nhiễm: chất rắn lơ lửng (TSS), độ đục,...

- Dự án có nguy cơ gây ngập úng cục bộ, tác động đến cơ sở hạ tầng giao thông hiện hữu, chất lượng nước thải đầu vào của công trình xử lý nước thải tập trung thuộc Khu công nghiệp Thành Thành Công và chất lượng nguồn nước mặt tiếp nhận nước mưa, nước thải của Khu công nghiệp.

b) Giai đoạn vận hành:

- Nước mưa chảy tràn với lưu lượng ước tính khoảng 0,2 m^3/s. Thành phần ô nhiễm: chất rắn lơ lửng (TSS), độ đục,...

- Công trình xử lý nước thải tập trung của Dự án có tổng công suất thiết kế xử lý nước thải là 3.000 m^3/ngày.đêm, trong trường hợp xảy ra sự cố, nước thải sau xử lý không đạt quy chuẩn gây tác động xấu đến chất lượng nước thải đầu vào của công trình xử lý nước thải tập trung thuộc Khu công nghiệp Thành Thành Công và chất lượng nguồn nước mặt tiếp nhận nước mưa, nước thải của Khu công nghiệp.

- Các công trình xử lý bụi, khí thải tại Dự án nếu không được vận hành ổn định thì sẽ làm phát tán bụi, khí thải chưa qua xử lý hoặc chưa được xử lý đạt các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật quy định vào môi trường không khí tại khu vực Dự án gây ra tác động xấu đến sức khoẻ người lao động làm việc trong khu vực này.

- Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, nước thải bị tắc nghẽn, gây ngập úng cục bộ trong khu vực Dự án.

- Trong quá trình vận hành, Dự án thường xuyên có nhiều phương tiện tham gia giao thông ra vào nên tiềm ẩn nguy cơ, rủi ro về tai nạn giao thông.

- Các sự cố cháy nổ ngoài ý muốn do sử dụng nhiên liệu đốt, vật liệu sản xuất dễ bắt lửa; hoặc do bất cẩn, sơ ý khi vận hành máy móc, thiết bị sản xuất, sửa chữa, bảo trì hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng,... khi xảy các sự cố này có thể làm ô nhiễm chất lượng môi trường đất, nước, không khí khu vực Dự án.

4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án đầu tư

4.1. Các công trình và biện pháp thu gom xử lý nước thải, khí thải

4.1.1. Đối với thu gom và xử lý nước thải:

a) Giai đoạn thi công, xây dựng

- Đối với nước thải sinh hoạt: bố trí các nhà vệ sinh tại các nhà xưởng sản xuất hiện hữu để thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung (XLNTTT) công suất 3.000 m^3/ngày.đêm để xử lý.

- Đối với nước thải xây dựng: bố trí 02 hệ thống cầu xịt rửa xe áp lực cao tại

công trường thi công có trang bị kèm theo ngăn lắng nước thải bên dưới cầu rửa xe để lắng nước thải phát sinh từ hoạt động rửa bánh xe phương tiện vận chuyển, vệ sinh dụng cụ thi công (kích thước ngăn lắng khoảng 5.340 x 2.220 x 1.000 mm). Trang bị kèm theo thiết bị lược rác cơ khí hoạt động theo cơ chế điều khiển tự động để thu gom, tách cặn chất thải rắn như đất, cát, đá vụn,... Nước thải sau khi tách cặn chất rắn được tái sử dụng lại cho hoạt động của hệ thống cầu xịt rửa xe áp lực cao để xịt rửa bánh xe của phương tiện vận chuyển ra vào công trường.

b) Giai đoạn vận hành

- Nước thải sinh hoạt: Từ các khu nhà vệ sinh → xử lý sơ bộ bằng các bể tự hoại → hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 3.000 m³/ngày.đêm;

- Nước thải sản xuất: Nước thải tổng hợp (gồm: nước thải từ công đoạn nhuộm và giặt, nước thải từ các phòng thí nghiệm, nước thải từ quá trình vệ sinh máy móc thiết bị, nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi và lò dầu tải nhiệt, nước thải từ hệ thống xử lý hơi hóa chất từ khu vực cân đong, pha trộn hóa chất nhuộm, nước thải từ lò hơi 20 tấn hơi/giờ) → hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 3.000 m^3/ngày.đêm được xử lý đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT được đấu nối về công trình xử lý nước thải tập trung XLNTTT của Phân khu dệt - may và công nghiệp hỗ trợ.

- Quy trình công nghệ của hệ thống XLNTTT đã xây dựng như sau:

Nước thải → thiết bị tách rác → bể thu gom → bể điều hòa → thiết bị giải nhiệt → bể điều chỉnh pH → bể keo tụ 1 → bể tạo bông 1 → bể lắng hóa lý 1 → bể sinh học hiếu khí → bể lắng 2 → bể keo tụ 2 → bể tạo bông 2 → bể lắng hóa lý 2 → hồ sinh học → bể khử trùng → đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột B) → đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Thành Thành Công → nhà máy XLNTT Phân khu dệt may và công nghiệp hỗ trợ thuộc KCN Thành Thành Công.

- Nước mưa chảy tràn: bố trí 03 vị trí đấu nối thoát nước mưa vào hệ thống thu gom nước mưa chung của KCN Thành Thành Công, 01 vị trí hố ga nằm trên đường D11, 01 vị trí hố ga nằm trên đường N10, 01 vị trí đấu nối nước mưa nằm trên đường C4.

c) Yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thu gom toàn bộ nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất phát sinh trong quá trình vận hành Dự án và xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột B) (theo Hợp đồng dịch vụ thoát nước số 46/2019/HDDV - TTCIZ ngày 19 tháng 03 năm 2019 và Phụ lục kèm theo giữa Công ty Cổ phần KCN Thành Thành Công và Chủ dự án).

4.1.2. Đối với xử lý bụi, khí thải

a) Giai đoạn thi công, xây dựng

- Sử dụng các phương tiện, máy móc được đăng kiểm đảm bảo các điều kiện về an toàn kỹ thuật và vệ sinh môi trường.

- Che phủ bạt đối với tất cả các phương tiện chuyên chở nguyên vật liệu, phế thải; phương tiện vận chuyển chở đúng trọng tải quy định.

- Phun nước tưới ẩm vật liệu thi công, đất san nền trước khi vận chuyển.

- Thường xuyên thu dọn đất, cát, vật liệu rơi vãi tại khu vực thi công và đường tiếp cận; phun nước tưới ẩm thường xuyên vào những ngày không mưa; lắp đặt hệ thống cầu xịt rửa xe áp lực cao để rửa bánh xe của các phương tiện vận chuyển ra vào công trường thi công, đảm bảo tất cả các xe được rửa sạch bùn đất bám ở lốp trước khi ra khỏi công trường; lắp dựng hàng rào tôn xung quanh vị trí thi công.

b) Giai đoạn vận hành

- Công trình xử lý bụi, khí thải lò hơi:

+ Lắp đặt mới và vận hành 01 công trình thu gom xử lý bụi và khí thải phát sinh từ hoạt động của 01 lò hơi công suất 20 tấn hơi/giờ; sử dụng nhiên liệu đốt là viên nén sinh khối (biomass); công trình xử lý sử dụng 01 ống khói thoát khí thải sau xử lý;

+ Công suất thiết kế: 60.000 m³/giờ;

+ Quy trình công nghệ xử lý: Bụi, khí thải → thiết bị lọc bụi khô → tháp hấp thụ → quạt hút → ống khói.

+ Tiêu chuẩn/quy chuẩn áp dụng: Cột B, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, hệ số $K_p = 0,9$ và $K_v = 1,0$.

- Công trình xử lý bụi, khí thải lò dầu tải nhiệt;

+ Đã lắp đặt và vận hành 01 công trình thu gom xử lý bụi và khí thải phát sinh từ hoạt động của 01 lò dầu tải nhiệt công suất 6 triệu Kcal/giờ; sử dụng nhiên liệu đốt là viên nén sinh khối (biomass); công trình xử lý sử dụng 01 ống khói thoát khí thải sau xử lý;

+ Công suất thiết kế: 20.795 m³/giờ;

+ Quy trình công nghệ xử lý: Bụi, khí thải → thiết bị lọc bụi khô → tháp hấp thụ → quạt hút → ống khói.

+ Tiêu chuẩn/quy chuẩn áp dụng: Cột B, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, hệ số $K_p = 0,9$ và $K_v = 1,0$.

- Công trình xử lý hơi hóa chất phát sinh từ khu vực cân đong, pha trộn hóa chất:

+ Đã lắp đặt và vận hành 01 công trình thu gom xử lý khí thải phát sinh từ khu vực cân đong, pha trộn hóa chất, công trình xử lý sử dụng 01 ống khói thoát khí thải sau xử lý;

+ Công suất thiết kế: 17.820 m³/giờ;

+ Quy trình công nghệ xử lý: Hơi hóa chất → quạt hút → tháp hấp thụ kết hợp hấp phụ (dung dịch hấp thụ và NaOH 5-10% và vật liệu hấp phụ than hoạt tính) → ống thải.

+ Tiêu chuẩn/quy chuẩn áp dụng: Cột B, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, hệ số $K_p = 0,9$ và $K_v = 1,0$ và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

c) Yêu cầu bảo vệ môi trường:

- Thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động của bụi, khí thải phát sinh bởi Dự án trong giai đoạn chuẩn bị mặt bằng, thi công xây dựng và giai đoạn vận hành; lắp đặt, vận hành các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải và thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động từ bụi, khí thải khác phát sinh từ hoạt động của dây chuyền sản xuất vải dệt thoi, vải dệt kim, vải giày đáp ứng các điều kiện về vệ sinh môi trường và luôn nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

- Trồng cây xanh với mật độ đảm bảo quy định tại QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng xung quanh các công trình có phát sinh bụi, khí thải và những vị trí thích hợp để tạo cảnh quan và hạn chế bụi, khí thải, tiếng ồn tác động xấu đến môi trường xung quanh.

4.2. Công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại

4.2.1. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường:

a) Giai đoạn thi công, xây dựng

- Đối với chất thải rắn sinh hoạt: phân loại tại nguồn, bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt chuyên dụng tại công trường thi công để thu gom chất thải rắn sinh hoạt; bố trí điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt theo đúng quy định tại Khoản 1, Điều 26 Thông tư số 02/2022/BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, hợp đồng với đơn vị chức năng vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Đối với các loại chất thải rắn thông thường: Thực hiện thu gom, phân loại và lưu chứa tại kho chứa chất thải rắn thông thường diện tích khoảng 108 m², hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn thông thường với Đơn vị có chức năng theo đúng quy định.

b) Giai đoạn vận hành

- Đối với chất thải rắn sinh hoạt: mỗi điểm phát sinh chất thải rắn sinh hoạt trong phạm vi Dự án bố trí ít nhất 03 thùng/thiết bị lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt; Chất thải rắn sinh hoạt sau khi phân loại tại nguồn được lưu chứa tạm thời điểm tập kết chất thải sinh hoạt có diện tích khoảng 20 m²; Hợp đồng với đơn vị

có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo đúng quy định; Việc bố trí điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt sẽ thực hiện theo đúng quy định tại Khoản 1, Điều 26 của Thông tư số 02/2022/BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Đối với chất thải rắn thông thường:

+ Chất thải rắn thông thường tại Dự án được thu gom và lưu chứa tại kho chứa chất thải rắn thông thường, diện tích 108 m².

+ Việc lưu giữ chất thải rắn thông thường được thực hiện tuân thủ theo các quy định tại Điều 33 của Thông tư số 02/2022/BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Đối với chất thải nguy hại:

c) Yêu cầu về bảo vệ môi trường:

Thực hiện, giám sát, quản lý chặt chẽ, bảo đảm toàn bộ chất thải rắn thông thường phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án được thu gom, phân loại tại nguồn, lưu giữ, vận chuyển, xử lý đáp ứng các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4.2.2. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại:

a) Giai đoạn thi công, xây dựng:

Sử dụng kho chứa chất thải nguy hại hiện hữu, diện tích 54 m², các thiết bị chuyên dụng bảo đảm lưu chứa an toàn, không tràn đổ, có gắn biển hiệu cảnh báo, dán nhãn, phân loại và ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

b) Giai đoạn vận hành:

Phân loại, thu gom, lưu chứa chất thải nguy hại phát sinh và chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định hiện hành. Dự án có 02 điểm lưu chứa chất thải nguy hại với diện tích lần lượt như sau: S = 336 m² (lưu chứa bùn sau ép của công trình xử lý nước thải tập trung công suất 3.000 m²/ngày.đêm); S = 54 m² (lưu chứa các loại chất thải nguy hại khác).

c) Yêu cầu về bảo vệ môi trường:

Thu gom, giám sát, quản lý bảo đảm xử lý toàn bộ chất thải nguy hại phát

sinh từ các hoạt động của Dự án đáp ứng các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4.3. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung

4.3.1. Giai đoạn thi công, xây dựng

- Sử dụng các thiết bị đạt đăng kiểm trong quá trình thi công, xây dựng; bố trí thời gian làm việc hợp lý, hạn chế vận chuyển vật liệu vào giờ cao điểm; định kỳ bảo dưỡng, bố trí thời gian hoạt động phù hợp của các thiết bị, phương tiện.

- Thực hiện các giải pháp kỹ thuật phù hợp để giảm phát tán bụi ra ngoài và đảm bảo tiếng ồn, độ rung theo quy định.

4.3.2. Giai đoạn vận hành

- Thực hiện các giải pháp kỹ thuật phù hợp để giảm phát tán bụi ra ngoài và đảm bảo tiếng ồn, độ rung theo quy định.

- Trồng cây xanh bảo đảm diện tích theo quy định và vị trí phù hợp.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: áp dụng QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các tiêu chuẩn, quy chuẩn về bảo vệ môi trường có liên quan khác.

4.4. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

4.4.1. Giai đoạn thi công xây dựng:

- Thi công đúng phạm vi ranh giới Dự án, đúng trình tự, biện pháp thi công đã được phê duyệt.

- Xây dựng nội quy công trường; thiết lập các quy định về an toàn lao động và giám sát việc thực hiện trong suốt quá trình thi công; lắp đặt rào tôn cách ly, các biển báo công trường đang thi công; lắp đặt cọc tiêu và đèn báo đảm bảo tiêu chuẩn; phối hợp với các bên liên quan tổ chức tuyên truyền, tập huấn về an toàn lao động cho công nhân trên công trường.

- Các phương tiện thi công tuân thủ nghiêm Luật Giao thông đường bộ. Bố trí nhân lực hướng dẫn, phân luồng để đảm bảo giao thông trong khu vực được thông suốt trong thời gian thi công.

- Bố trí kế hoạch thi công phù hợp, tránh thi công vào những ngày mưa bão, lũ; kiểm tra, che chắn, chằng buộc, di dời về nơi an toàn các hạng mục công trình, máy móc thi công có thể bị hư hại do điều kiện thời tiết bất lợi.

- Trang bị các phương tiện phòng cháy, chữa cháy tại khu vực công trường thi công; tập huấn công tác phòng cháy, chữa cháy và phổ biến kiến thức phòng cháy, chữa cháy cho cán bộ, công nhân viên của Dự án; thực hiện nghiêm chỉnh các quy chuẩn quy phạm, quy định về phòng cháy, chữa cháy trong quá trình xây dựng theo quy định.

- Có biện pháp tổ chức thi công phù hợp; xây dựng hệ thống thu gom nước mưa chảy tràn trước khi thi công và thường xuyên kiểm tra, khơi thông các dòng chảy, thông tắc hệ thống tiêu thoát nước xung quanh công trường thi công, đảm bảo không để nước đọng, gây ngập úng trong quá trình thực hiện Dự án.

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch ứng phó sự cố môi trường khác theo quy định của pháp luật.

4.4.2. Giai đoạn vận hành:

a) Đối với sự cố của công trình xử lý nước thải tập trung:

- Vận hành công trình xử lý nước thải tập trung liên tục, ổn định và đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt Tiêu chuẩn tiếp nhận đấu nối nước thải của Khu công nghiệp Thành Thành Công.

- Tất cả các thiết bị của công trình xử lý nước thải như motor khuấy trộn, bơm định lượng hóa chất, máy thổi khí,... điều được trang bị thiết bị chạy dự phòng cho trường hợp gặp sự cố hư hỏng cần sửa chữa. Đầu tư hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục để theo dõi chất lượng nước thải tại dự án. Nhân viên hành hệ thống xử lý nước thải thường xuyên theo dõi chất lượng nước thải thông qua hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục, phát hiện kịp thời sự cố nồng độ nước thải sau xử lý vượt ngưỡng giới hạn đấu nối với Khu công nghiệp và khắc phục sự cố kịp thời.

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 3.000 m^3/ngày.đêm có bố trí 01 bể điều hòa có thể tích chứa nước hữu ích là V = 1.604,1 m^3. Khi có sự cố xảy ra bể điều hòa 1 có thể đáp ứng việc lưu chứa và quay vòng nước thải cho trường hợp có sự cố trong 12,83 giờ. Trường hợp công trình xử lý nước thải tập trung gặp sự cố phải ngừng hoạt động trong thời gian dài và vượt quá khả năng lưu chứa nước thải của các công trình ứng phó sự cố được bố trí tại Dự án, Chủ dự án sẽ ngừng hoạt động sản xuất các công đoạn có phát sinh nước thải dẫn về hệ thống xử lý nước thải đang gặp sự cố đó và khắc phục sự cố trong thời gian nhanh nhất. Chủ dự án chỉ vận hành các công đoạn sản xuất có phát sinh nước thải sau khi đã khắc phục được sự cố và hệ thống xử lý nước thải có thể hoạt động bình thường.

b) Đối với sự cố công trình thu gom, xử lý khí thải:

Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng công trình xử lý bụi, khí thải; định kỳ thay thế vật liệu hấp phụ và dung dịch hấp

thụ nhằm đảm bảo hiệu suất xử lý khí thải; luôn trang bị các thiết bị dự phòng để thay thế khi xảy ra sự cố hỏng hóc thiết bị của công trình xử lý bụi, khí thải như quạt hút, bơm tuần hoàn. Trường hợp xảy ra sự cố đối với hoạt động của thiết bị, lắp đặt thiết bị dự phòng cho công trình xử lý để khắc phục sự cố; dừng và kiểm tra tình trạng sản xuất ngay khi phát hiện dấu hiệu bất thường.

c) Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lập phương án phòng cháy chữa cháy, thoát nạn trình cấp có thẩm quyền thẩm duyệt hoặc phê duyệt theo quy định và thực hiện theo phương án được thẩm duyệt, phê duyệt; lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, thiết bị phòng cháy và chữa cháy cho các công trình của Dự án theo đúng yêu cầu kỹ thuật; đảm bảo thường trực nguồn nước chữa cháy; định kỳ kiểm tra tình trạng hoạt động của các trang thiết bị ứng phó cháy nổ, đảm bảo các thiết bị luôn ở trạng thái hoạt động tốt để công tác ứng phó sự cố cháy nổ được thực hiện an toàn; ban hành quy định, nội quy, biển cấm, biển báo, sơ đồ hoặc biển chỉ dẫn về phòng cháy và chữa cháy, thoát nạn; quy định và phân công chức trách, nhiệm vụ phòng cháy và chữa cháy đối với cán bộ, công nhân viên tham gia vận hành Dự án; thường xuyên tổ chức tập huấn nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy và bố trí lực lượng thường trực sẵn sàng chữa cháy đáp ứng yêu cầu chữa cháy tại chỗ.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của Chủ Dự án đầu tư

5.1. Chương trình quản lý môi trường

Chủ dự án xây dựng chương trình quản lý môi trường chi tiết của Dự án đảm bảo thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường nêu tại Mục 4 trong quyết định này và tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường trước khi tiến hành triển khai thực hiện Dự án.

5.2. Giám sát môi trường

5.2.1. Giai đoạn thi công xây dựng:

a) Giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại

Thực hiện phân loại các chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và các văn bản khác có liên quan.

b) Giám sát môi trường không khí, tiếng ồn, độ rung

- Vị trí giám sát:

+ KK1: Tại khu vực phía Tây Bắc khu đất thực hiện Dự án, tọa độ: X = 1219853.59 và Y = 586295.91 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°30', múi chiếu 3);

+ KK2: Tại khu vực phía Đông Nam khu đất thực hiện Dự án, tọa độ: X = 1220151.60 và Y = 586267.14 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°30', múi chiếu 3);

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Thông số giám sát: Bụi (TSP), SO_2, CO, NO_2, ồn (L_{eq}), rung (L_{aeq}).

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí; QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

5.2.2. Giai đoạn vận hành:

a) Giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại

Thực hiện phân loại các chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và các văn bản khác có liên quan.

b) Giám sát nước thải

+ Thông số giám sát: Nhiệt độ, độ màu, pH, TSS, COD, Amoni, BOD, tổng N, tổng P, Coliform, Clo dư, Crom VI, Crom III, Fe, Cu, Zn, Sunfua, tổng dầu mỡ khoáng, Tổng hoạt độ phóng xạ α, Tổng hoạt độ phóng xạ β, Chất hoạt động bề mặt.

+ Vị trí giám sát: 01 điểm tại bể khử trùng của hệ thống xử lý nước thải.

+ Tần suất giám sát: 03 tháng/lần

+ Quy chuẩn so sánh: Cột B, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp.

c) Giám sát khí thải

- *Đối với bụi, khí thải từ lò hơi:*

+ Thông số giám sát: Lưu lượng, bụi tổng, CO, SO_2, NO_x.

+ Vị trí giám sát: 01 điểm tại ống khói thoát khí thải sau công trình xử lý khí thải của lò hơi.

+ Tần suất giám sát: 03 tháng/lần

+ Quy chuẩn so sánh: Cột B, QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ, với hệ số $K_P = 0,9$; $K_V = 1,0$.

- *Đối với bụi, khí thải từ lò dầu tải nhiệt:*

+ Thông số giám sát: Lưu lượng, bụi tổng, CO, SO_2, NO_x.

+ Vị trí giám sát: 01 điểm tại ống khói thoát khí thải sau công trình xử lý khí thải của lò dầu tải nhiệt.

+ Tần suất giám sát: 03 tháng/lần

+ Quy chuẩn so sánh: Cột B, QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ, với hệ số $K_P = 0,9$; $K_V = 1,0$.

- *Đối với hơi hóa chất phát sinh từ khu vực cân đong, pha trộn hóa chất:*

+ Thông số giám sát: Lưu lượng, fomaldehyt, naphtalen, benzen.

+ Vị trí giám sát: 01 điểm tại ống khói thoát khí thải sau công trình xử lý hơi hóa chất phát sinh từ khu vực cân đong, pha trộn hóa chất.

+ Tần suất giám sát: 03 tháng/lần

+ Quy chuẩn so sánh: Cột B, QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ, với hệ số $K_P = 0,9$; $K_V = 1,0$ và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

d) Chương trình giám sát tự động, liên tục:

- Dự án không thuộc đối tượng quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Dự án không thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

6. Các điều kiện có liên quan đến môi trường

Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu khác về bảo vệ môi trường như sau:

- Thực hiện các quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng và bảo vệ môi

trường trong quá trình triển khai và vận hành Dự án. Thực hiện các yêu cầu về an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp và phòng chống cháy, nổ trong quá trình thực hiện Dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Tổ chức thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, chất thải sinh hoạt phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Tuân thủ thực hiện theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy phạm kỹ thuật và các quy định pháp luật trong quá trình xây dựng, thẩm định và phê duyệt thiết kế các hạng mục, công trình của Dự án; nội dung thiết kế và vị trí xây dựng các hạng mục công trình của Dự án phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận và đảm bảo tuân thủ quy định tại QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng.

- Thực hiện các biện pháp, giải pháp công trình đảm bảo thông thoáng nhà xưởng, tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, y tế và hóa chất trong quá trình vận hành Dự án.

- Thiết kế và vận hành các hệ thống xử lý khí thải, hệ thống xử lý bụi của Dự án phải đạt yêu cầu tại Cột B, QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ, với hệ số K_P = 0,9; K_V = 1,0 và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

- Thiết kế và vận hành hệ thống xử lý nước thải của Dự án phải đạt yêu cầu chất lượng nước thải đầu vào của công trình XLNTTT của Phân khu dệt - may và công nghiệp hỗ trợ thuộc Khu công nghiệp Thành Thành Công.

- Thực hiện nghiêm túc các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường trong suốt giai đoạn thi công xây dựng và vận hành Dự án theo quy định của pháp luật.

- Thiết lập hệ thống cảnh báo nguy hiểm, cảnh báo giao thông trong khu vực thi công; thực hiện các biện pháp kỹ thuật và tổ chức thi công phù hợp nhằm giảm thiểu tác động tới các hoạt động giao thông của khu vực xung quanh.

- Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường

kiểm tra khi cần thiết.

- Đảm bảo tính chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu và kết quả tính toán trong báo cáo đánh giá tác động môi trường, đặc biệt là kết quả quan trắc đánh giá hiện trạng môi trường, danh sách các thành viên tham gia thực hiện lập báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án.

- Nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường khi Dự án đi vào hoạt động theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện biện pháp giảm thiểu tiếng ồn và độ rung trong quá trình thi công xây dựng và vận hành toàn bộ Dự án, đảm bảo tuân thủ quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và độ rung. Áp dụng các biện pháp kỹ thuật và tổ chức thi công phù hợp để hạn chế tối đa các tác động xấu đến quá trình hoạt động của các nhà máy khác nằm trong Khu công nghiệp Thành Thành Công.

- Trồng cây xanh trong khuôn viên Dự án đảm bảo tỷ lệ diện tích đất cây xanh theo quy định của pháp luật.

- Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật trong quá trình hoạt động nếu phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường./.